ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3500/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 3142/TTr-UBND ngày 9 tháng 9 năm 2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7843/TTr-STNMT-QLĐ ngày 16 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Trường hợp công trình, dự án có thu hồi đất thì diện tích thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án phải đảm bảo chính xác theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố đã thông qua.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PCVP;
- Các phòng NCTH;
- Lưu: VT, (ĐT/PTH) 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA QUẬN BÌNH THẠNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3500 ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	**LOẠI ĐẤT**																						
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**2.078,59**	**26,47**	**32,17**	**46,17**	**37,00**	**29,77**	**39,64**	**77,44**	**111,39**	**262,23**	**32,21**	**51,52**	**64,46**	**39,65**	**39,81**	**180,77**	**56,69**	**184,06**	**131,43**	**86,29**	**549,43**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**260,37**																				**260,37**
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	122,25																				122,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*122,25*																				*122,25*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,18																				62,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,34																				45,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	30,60																				30,60
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.818,22**	**26,47**	**32,17**	**46,17**	**37,00**	**29,77**	**39,64**	**77,44**	**111,39**	**262,23**	**32,21**	**51,52**	**64,46**	**39,65**	**39,81**	**180,77**	**56,69**	**184,06**	**131,43**	**86,29**	**289,06**
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,78			0,24		0,07		0,68		2,77	0,22			1,70		6,29		8,42			0,38
2.2	Đất an ninh	CAN	3,25		0,01			0,49	0,02	0,07	1,42		0,74	0,20		0,02			0,05	0,22			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56.69		0.67	1.57	0.19	1.14	0.18	3.16	6.55	7.01	0.95	1.03	1.74	0.14	1.01	0.21	1.06	4.46	1.43	3.33	20.84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40.20	0.07		0.08	0.55	0.23	0.39		0.03	22.13	0.02	2.22	0.17	0.40	0.77	2.37		5.22	1.01	3.42	1.12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	456.67	10.51	7.23	16.44	9.04	8.42	13.77	21.36	36.96	65.66	9.77	13.22	26.72	13.50	9.94	37.91	12.66	43.03	36.60	15.26	48.68
	Trong đó:																						
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	320.27	6.86	6.16	12.01	6.12	6.02	7.08	16.87	21.76	53.43	7.08	12.13	16.22	10.34	7.64	27.21	10.63	35.20	31.24	10.40	15.87
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	18.83	0.04		0.01					0.11	0.33			0.06	0.81	0.05	0.43	0.07	0.61		1.69	14.63
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	9.66	0.56			0.03		0.07				0.36	0.04		0.03	0.01	7.93	0.04	0.37		0.21	
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	6.10	0.55	0.04	0.03		0.02	3.88	0.21	0.20	0.20	0.50	0.02	0.01	0.08	0.02	0.02	0.12	0.04		0.14	0.02
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	47.85	0.42	0.51	3.81	0.60	1.33	1.55	1.70	9.04	4.51	0.99	0.79	4.39	1.22	0.84	1.86	0.47	5.63	3.61	2.30	2.31
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	5.39						0.32		3.80		0.66							0.54	0.06		
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	2.01		0.01	0.01		0.69		0.01		0.19	0.01		0.33	0.01		0.30	0.01	0.01	0.40		0.03
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	1.61			0.10	0.26					0.03			0.01		1.13				0.03	0.05	
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																					
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	1.60	1.60																			
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	0.12						0.01	0.10												0.02	
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	28.10	0.01	0.53	0.43	1.61	0.37	0.50	1.81	1.20	6.30	0.14	0.23	4.04	0.66	0.19	0.18	1.14	0.54	1.27		6.96
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	2.43				0.43		0.34	0.51	0.83								0.18	0.06			0.08
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	7.87																				7.87
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	3.26									0.66			1.67								0.93
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	1.57	0.45		0.04				0.17			0.02		0.02	0.35	0.04			0.06		0.43	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.36		0.03										0.03	0.03		0.05	0.05	0.05	0.07	0.06	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27.77	0.01	0.19	0.27		0.13		0.16	4.46	4.74			0.64	0.93		3.99	0.08	2.88	3.99	5.19	0.13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	883.54	15.25	19.29	25.04	26.97	18.93	24.64	51.01	56.47	109.83	18.24	29.89	32.30	18.53	24.93	92.96	39.76	94.08	75.59	28.39	81.45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8.28	0.11	0.39	0.17	0.14	0.18	0.34	0.47	0.59	0.17	2.23	0.09	0.69	0.11	0.04	0.16	0.23	0.19	0.22	0.49	1.27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.00		0.02				0.10		0.09	0.11	0.04	0.12			0.02	0.01	0.04	0.14	0.20		0.12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1.49		0.07	0.17	0.11	0.18	0.20		0.16	0.05				0.01	0.03	0.04			0.09		0.38
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318.08	0.52	4.27	2.09				0.53	4.66	49.77		4.75	2.17	4.28	3.07	36.78	2.76	25.37	12.23	30.15	134.69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.10			0.10																	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																					
II	**KHU CHỨC NĂNG**																						
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**																					
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**																					
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**2.078,59**	**26,47**	**32,17**	**46,17**	**37,00**	**29,77**	**39,64**	**77,44**	**111,39**	**262,23**	**32,21**	**51,52**	**64,46**	**39,65**	**39,81**	**180,77**	**56,69**	**184,06**	**131,43**	**86,29**	**549,43**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**122,25**																				**122,25**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**																					
6	**Khu du lịch**	**KDL**																					
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**																					
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**																					
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**																					
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**																					
11	**Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**																					
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**																					
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**																					

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																					
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																					
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,84**			**0,04**			**0,09**		**0,80**											**4,91**	
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP																					
2.2	Đất an ninh	CAN																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05			0,01					0,04												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08																			0,08	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,10						*0,02*		*0,07*											*0,01*	
	Trong đó:																						
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*																					
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*																					
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*																					
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,02						0,02														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	0.04								0.03											0.01	
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*																					
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																					
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																					
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																					
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																					
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																					
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0.03								0.03												
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	0.01								0.01												
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																					
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																					
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*																					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.02																			0.02	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.15																			2.15	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.44			0.03			0.07		0.69											2.65	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**																					
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN																					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN																					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																						
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]																				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*																				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**9,73**		**0,02**				**0,01**		**0,01**	**0,92**		**0,01**				**0,04**	**0,02**	**2,46**	**1,64**	**4,60**	

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021 quận Bình Thạnh không còn nhóm đất chưa sử dụng.